

Số: 05 /QĐ- SXD

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng Quý IV và năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tập chỉ số giá xây dựng Quý IV và năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn kèm theo Quyết định này.


Tập chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các Chủ đầu tư;
- UBND các huyện, TP;
- Trang TTĐT Sở XD;
- GD, các PGĐ Sở;
- Lưu VT, phòng KTXD.

KT. GIÁM ĐỐC
THỦ GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Thúy

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ - SXD ngày /01/2022
của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong tập Chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 4 loại công trình xây dựng (công trình xây dựng dân dụng, công trình giao thông, công trình thuỷ lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các bảng “*Chỉ số giá xây dựng công trình*” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với

các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Đối với công trình giáo dục, chỉ số giá xây dựng chưa xét đến biến động của các chi phí thiết bị phục vụ công tác giáo dục.

Đối với nhóm công trình trụ sở cơ quan, văn phòng chỉ số giá xây dựng chưa xét đến biến động các chi phí thiết bị trang bị phục vụ công tác văn phòng.

Đối với công trình y tế, chỉ số giá xây dựng chưa xét đến biến động của các chi phí thiết bị chuyên ngành y tế.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các bảng “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu trong Quý IV và năm 2021 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu năm 2020. Giá vật liệu khảo sát trong Quý IV và năm 2021 được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh là giá tại trung tâm các huyện, thành phố.

4. Các chỉ số giá xây dựng được tính toán chi phí nhân công theo Văn bản số 1960/SXD-KTXD ngày 25/10/2021 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

Phụ lục số 01:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý IV/ 2021	Năm 2021
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	107.12	104.39
	Trường tiểu học	110.03	105.81
	Trường phổ thông trung học	106.63	104.20
2	Công trình trụ sở cơ quan, VP		
	Trụ sở VP	106.05	103.04
3	Công trình y tế		
	Trạm y tế	106.55	103.95
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường bê tông nhựa	107.29	103.64
2	Công trình cầu		
	Cầu bê tông	109.40	106.9
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	106.53	102.03
2	Kênh bê tông	107.31	102.25
3	Kè bê tông	112.54	106.84
4	Hồ chứa	108.84	103.89
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	107.35	102.56

Phụ lục số 02:

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý IV/ 2021	Năm 2021
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	109.22	105.79
	Trường tiểu học	111.29	106.55
	Trường phổ thông trung học	109.63	105.92
2	Công trình trụ sở cơ quan, VP		
	Trụ sở VP	106.92	103.58
3	Công trình y tế		
	Trạm y tế	107.12	104.44
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường bê tông nhựa	108.72	104.38
2	Công trình cầu		
	Cầu bê tông	112.38	109.19
III	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI		
1	Đập bê tông	108.62	102.64
2	Kênh bê tông	109.13	102.81
3	Kè bê tông	113.40	107.36
4	Hồ chứa	109.99	104.52
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	108.25	102.9

Phụ lục số 03:

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý III/ 2021			Năm 2021		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	107.17	112.56	112.51	107.10	103.14	104.75
	Trường tiểu học	107.92	114.37	117.83	107.77	103.59	108.39
	Trường phổ thông trung học	107.33	113.52	112.56	107.17	103.38	104.22
3	Công trình trụ sở cơ quan, VP						
	Trụ sở VP	104.11	111.25	109.93	103.9	102.81	104.3
3	Công trình y tế						
	Trạm y tế	105.88	108.55	113.49	105.71	102.14	105.18
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường bê tông nhựa	102.49	114.03	118.57	102.51	103.51	109.64
2	Công trình cầu						
	Cầu bê tông	112.25	113.96	110.61	112.38	103.49	104.58
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	102.08	113.85	111.45	101.62	103.46	102.87
2	Kênh bê tông	102.24	114.32	112.33	101.79	103.58	103.08
3	Kè bê tông	110.06	114.24	117.88	109.73	103.56	109.6
4	Hồ chứa	103.84	112.58	116.36	103.28	103.14	108.54
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	102.15	114.11	114.75	102.08	103.53	106.67

Phụ lục số 04:

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(Năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý IV/ 2021	Năm 2021
1	Xi măng	104.95	102.01
2	Cát xây dựng	95.01	96.29
3	Đá xây dựng	100.00	100.00
4	Gạch xây	100.00	100.00
5	Gạch lát	100.00	100.00
6	Gỗ xây dựng	100.00	100.00
7	Thép xây dựng	128.83	129.37
8	Nhựa đường	100.00	100.00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100.00	100.00
10	Cửa khung nhựa, nhôm	100.00	100.00
11	Kính	100.00	100.00
12	Sơn	100.00	100.00
13	Vật tư ngành điện	100.00	100.00
14	Vật tư, đường ống nước	100.00	100.00

